Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500806844, cn=Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí, st=Bà Rịa - Vũng Tàu, c=VN
Date: 2022.10.19 09:19:47 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 3 năm 2022 từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/09/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hoài Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Ninh Văn Quyết	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày 18 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**311,846,028,090**	**275,553,181,940**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**27,034,497,581**	**57,930,227,149**
1. Tiền	111		23,651,684,025	49,698,179,540
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,382,813,556	8,232,047,609
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**10,794,975,753**	**14,960,953,447**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,794,975,753	14,960,953,447
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**181,189,903,958**	**138,866,282,095**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	145,485,831,586	135,519,044,185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,185,664,404	1,544,674,745
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	32,570,806,242	2,708,879,601
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,560,921,195)	(1,560,921,195)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		508,522,921	654,604,759
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**88,265,153,491**	**61,414,541,840**
1. Hàng tồn kho	141		89,169,033,202	62,318,421,551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(903,879,711)	(903,879,711)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,561,497,307**	**2,381,177,409**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2,162,816,119	981,395,259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		775,697,171	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1,622,984,017	1,399,782,150
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**455,544,576,284**	**483,377,025,528**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**7**	**-**	**50,000,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	50,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**327,826,080,563**	**350,690,741,481**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	326,704,039,463	349,424,332,011
- Nguyên giá	222		1,284,278,976,023	1,281,932,576,023
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(957,574,936,560)*	*(932,508,244,012)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1,122,041,100	1,266,409,470
- Nguyên giá	228		75,690,301,102	75,690,301,102
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(74,568,260,002)*	*(74,423,891,632)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**1,279,200,000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1,279,200,000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**2,590,131,500**	**2,590,131,500**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,590,131,500	2,590,131,500
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**125,128,364,221**	**128,766,952,547**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		125,128,364,221	128,766,952,547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**767,390,604,374**	**758,930,207,468**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,144,171,983,279**	**1,051,317,944,490**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,064,898,773,307**	**933,004,129,268**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	122,529,624,933	106,380,240,181
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	4,698,464,978	3,229,996,644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	-	2,247,992,941
4. Phải trả người lao động	314		4,681,682,972	3,889,030,279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	346,025,857,436	283,721,068,848
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		23,400,206,353	21,148,931,773
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	20,136,853,476	20,303,909,746
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	543,301,121,563	491,799,997,260
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		124,961,596	282,961,596
II. Nợ dài hạn	**330**	**18**	**79,273,209,972**	**118,313,815,222**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		79,104,449,097	118,104,449,097
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	168,760,875	209,366,125
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(376,781,378,905)**	**(292,387,737,022)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**(376,731,302,145)**	**(292,337,660,262)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594,897,870,000	594,897,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594,897,870,000	594,897,870,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,597,721,463	2,597,721,463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(974,226,893,608)	(889,833,251,725)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(889,833,251,725)	(840,959,175,002)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(84,393,641,883)	(48,874,076,723)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(50,076,760)**	**(50,076,760)**
1. Nguồn kinh phí	431		(50,076,760)	(50,076,760)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**767,390,604,374**	**758,930,207,468**

SĐKKD: 3500806844 CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA VŨNG TÀU

Mạc Thị Hồng Vượng
Phụ trách kế toán

Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày 18 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	111,672,885,347	90,618,920,990	221,107,812,659	263,231,892,421
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**111,672,885,347**	**90,618,920,990**	**221,107,812,659**	**263,231,892,421**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	129,067,327,164	88,333,696,961	259,115,220,448	253,797,701,372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**(17,394,441,817)**	**2,285,224,029**	**(38,007,407,789)**	**9,434,191,049**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	220,905,027	569,071,215	1,190,714,754	1,209,070,465
7. Chi phí tài chính	22	27	13,561,022,855	12,913,958,442	39,636,862,270	38,225,095,421
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*13,327,873,967*	*12,857,413,855*	*39,403,713,382*	*38,134,788,161*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3,074,980,963	2,342,981,517	8,141,582,428	7,593,689,835
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	**30**		**(33,809,540,608)**	**(12,402,644,715)**	**(84,595,137,733)**	**(35,175,523,742)**
10. Thu nhập khác	31		42,227,272	454,545	557,371,959	355,743,539
11. Chi phí khác	32		223,965,024	3,000,002	355,876,109	14,943,675
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**29**	**(181,737,752)**	**(2,545,457)**	**201,495,850**	**340,799,864**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(33,991,278,360)**	**(12,405,190,172)**	**(84,393,641,883)**	**(34,834,723,878)**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**(33,991,278,360)**	**(12,405,190,172)**	**(84,393,641,883)**	**(34,834,723,878)**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**31**	**(571.38)**	**(208.53)**	**(1,418.62)**	**(585.56)**

Mạc Thị Hồng Vượng
Phụ trách kế toán

Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày 18 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo Phương pháp gián tiếp
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**(84,393,641,883)**	**(22,429,533,706)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	25,211,060,918	17,252,630,149
- Các khoản dự phòng	3	(40,605,250)	55,221,687
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(231,271,703)	(62,196,430)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(721,456,568)	(744,821,073)
- Chi phí lãi vay	6	39,403,713,382	25,277,374,306
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**(20,772,201,104)**	**19,348,674,933**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(43,369,869,919)	17,626,295,384
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26,850,611,651)	(53,283,565)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	41,768,932,621	(20,706,272,961)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,457,167,466	7,795,427,902
- Tiền lãi vay đã trả	14	(262,054,521)	(34,285,488)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(158,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(47,186,637,108)**	**23,976,556,205**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,346,400,000)	(1,698,290,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	227,272,727
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	4,165,977,694	(3,369,612,128)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	762,191,009	291,414,118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**2,581,768,703**	**(4,549,215,283)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15,884,726,511	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,383,602,208)	(2,896,094,153)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,697,405)	(126,377,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**12,477,426,898**	**(3,022,471,153)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(32,127,441,507)**	**16,404,869,769**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**57,930,227,149**	**13,983,193,690**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,231,711,939	(32,067,224)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**27,034,497,581**	**30,355,996,235**

Mạc Thị Hồng Vượng
Phụ trách kế toán

Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày 18 tháng 10 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 7
Khác	3 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được

ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí

phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

(a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;

(b) Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;

(c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;

(d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/22 VND	01/01/22 VND
Tiền mặt	717,793,998	146,882,903
Tiền gửi ngân hàng	22,933,890,027	49,551,296,637
Các khoản tương đương tiền	3,382,813,556	8,232,047,609
	27,034,497,581	**57,930,227,149**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/22 VND	01/01/22 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm.	10,794,975,753	14,960,953,447
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	2,590,131,500	2,590,131,500
	13,385,107,253	**17,551,084,947**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 4 đến 13 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 3.6%/năm đến 5.7%/năm

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/22 VND		01/01/22 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CÔNG TY TNHH STRATEGIC MARINE (V)	1,223,196,942	1,223,196,942	1,223,196,942	1,223,196,942
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	58,422,532,649		59,454,507,286	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	24,584,019,598		3,488,498,024	
CN Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	13,101,908,138		15,124,696,760	
Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí nước sâu PVD	35,001,090		2,186,449,250	
Công ty CP Dịch vụ Lắp Đặt,Vận Hành và Bảo Dưỡng Công trình Dầu Khí Biển PTSC	8,241,070,318		16,135,126,735	
Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí Miền Nam	11,502,794,118		-	
CTY TNHH VARD VŨNG TÀU	3,472,264,707		-	
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	2,381,539,249		111,074,667	
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu kh	3,423,390,515		3,423,390,515	
CÔNG TY TNHH CƠ GIỚI MỸ DUNG	4,844,200,000			
Công ty CP Phong Điện IA Pết Đăk Đoa Số Một	4,532,173,010		4,532,173,010	
Khách hàng khác	9,721,741,252	13,235,355	29,839,930,996	13,235,355
	145,485,831,586	**1,236,432,297**	**135,519,044,185**	**1,236,432,297**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/22		01/01/22	
		VND		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	***32,570,806,242***	***324,488,898***	***2,708,879,601***	***324,488,898***
- Tạm ứng	839,630,166	-	1,259,506,927	-
- Phải thu khác	31,731,176,076	324,488,898	1,449,372,674	324,488,898
+ Ký quỹ Ký cược	-	-	-	-
+ Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu	*110,443,374*	*110,443,374*	*110,443,374*	*110,443,374*
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	*426,021,730*	-	*180,624,518*	-
+ Ký quỹ mở bảo lãnh	*30,831,809,801*			
+ Đối tượng khác	*362,901,171*	*214,045,524*	*1,158,304,782*	*214,045,524*
b. Dài hạn	-	-	***50,000,000***	-
- Ký quỹ, Ký cược	-	-	50,000,000	-
	32,570,806,242	**324,488,898**	**2,758,879,601**	**324,488,898**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/22		01/01/22	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	37,096,697,229	(903,879,711)	39,597,694,910	(903,879,711)
Công cụ, dụng cụ	1,855,215,557	-	1,816,916,340	-
Chi phí SXKD dở dang	50,217,120,416	-	20,903,810,301	-
	89,169,033,202	**(903,879,711)**	**62,318,421,551**	**(903,879,711)**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/22	01/01/22
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	108,869,605	154,200,194
Các khoản khác	2,053,946,514	827,195,065
	2,162,816,119	**981,395,259**
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	105,543,333,946	107,854,501,843
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	351,500,539	690,909,675
Các khoản khác	19,233,529,736	20,221,541,029
	125,128,364,221	**128,766,952,547**

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSB ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2022 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	283,310,074	623,439,420	608,835,305	297,914,189
Thuế nhập khẩu		245,584,019	36,986,267	208,597,752
Thuế nhà thầu	1,074,695,050	46,497,980	46,497,980	1,074,695,050
Thuế giá trị gia tăng	-	16,744,838,434	15,969,141,263	775,697,171
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41,777,026			41,777,026
	1,399,782,150	**17,660,359,853**	**16,661,460,815**	**2,398,681,188**

	01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2022 VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2,247,992,941	16,830,789,307	19,078,782,248	-
	2,247,992,941	**16,830,789,307**	**19,078,782,248**	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	19,667,926,892	56,022,374,210	**75,690,301,102**
Tăng/ Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/09/2022	19,667,926,892	56,022,374,210	**75,690,301,102**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	18,401,517,422	56,022,374,210	**74,423,891,632**
Khấu hao trong kỳ	144,368,370	-	**144,368,370**
Tại ngày 30/09/2022	18,545,885,792	56,022,374,210	**74,568,260,002**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2022	**1,122,041,100**	-	**1,122,041,100**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022:
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là: 1.122.041.100 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 73.885.888.620 đồng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2022	741,478,279,483	116,406,293,949	397,050,122,393	9,628,684,059	3,850,699,617	13,518,496,522	**1,281,932,576,023**
Tăngtrong kỳ		935,200,000	132,000,000			1,279,200,000	**2,346,400,000**
Giảm trong kỳ							-
Kết chuyển từ chi phí XDCBDD							-
Tại ngày 30/09/2022	741,478,279,483	117,341,493,949	397,182,122,393	9,628,684,059	3,850,699,617	14,797,696,522	**1,284,278,976,023**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2022	534,789,612,773	103,881,947,840	274,859,220,120	9,546,510,449	3,850,699,617	5,580,253,213	**932,508,244,012**
Tăng khấu hao trong kỳ	10,700,329,697	2,216,977,638	11,065,216,479	24,482,394	-	1,059,686,340	**25,066,692,548**
Giảm khấu hao trong kỳ							-
Tại ngày 30/09/2022	545,489,942,470	106,098,925,478	285,924,436,599	9,570,992,843	3,850,699,617	6,639,939,553	**957,574,936,560**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 30/09/2022	**195,988,337,013**	**11,242,568,471**	**111,257,685,794**	**- 57,691,216**	**-**	**8,157,756,969**	**326,704,039,463**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022:
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là: 326.704.039.463 đồng
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 195.635.826.981 đồng

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/22		01/01/22	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NATIONAL OILWELL VARCO, L.P.638	15,856,322,138	15,856,322,138	19,729,379,170	19,729,379,170
Công ty TNHH Oakwell Engineering (Việt Nam)	357,738,622	357,738,622	957,738,622	957,738,622
Công ty TNHH TM XD Dịch vụ Vận Tải Bá Tùng	-	-	1,142,695,220	1,142,695,220
Công ty CP Bọc ống dầu khí VN	2,812,366,173	2,812,366,173	2,812,366,173	2,812,366,173
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	-	-	812,089,660	812,089,660
Tiong Woon Vietnam Company Limited	3,165,788,992	3,165,788,992	2,551,226,607	2,551,226,607
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	123,659,038	123,659,038	1,204,822,427	1,204,822,427
Công ty TNHH ĐT XD Cường Thịnh Phát	6,242,366,816	6,242,366,816	2,117,488,386	2,117,488,386
Công ty Cổ phần Kỹ thuật HTC	9,630,356,787	9,630,356,787	15,070,468,855	15,070,468,855
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Kỹ Thuật Trung Anh	9,980,175,127	9,980,175,127	9,444,440,094	9,444,440,094
Công ty TNHH Hà Lộc	3,725,400,000	3,725,400,000	6,725,400,000	6,725,400,000
Công ty CP DV KT Công nghiệp Tuấn Hùng	552,444,002	552,444,002	786,117,000	786,117,000
Phải trả cho các đối tượng khác	70,083,007,238	70,083,007,238	43,026,007,967	43,026,007,967
	122,529,624,933	**122,529,624,933**	**106,380,240,181**	**106,380,240,181**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2022	01/01/22
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	1,010,696,644	1,010,696,644
Công ty CP Phong Điện IA Pết Đăk Đoa Số Một	2,005,000,000	2,005,000,000
CTY TNHH VARD VŨNG TÀU	1,438,599,767	-
Khác	244,168,567	214,300,000
	4,698,464,978	**3,229,996,644**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2022	01/01/22
	VND	VND
Chi phí lãi vay	308,770,555,528	269,628,896,667
Chi phí khác	37,255,301,908	14,092,172,181
	346,025,857,436	**283,721,068,848**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2022	01/01/22
	VND	VND
Phải trả cổ tức	18,085,180,392	18,108,877,797
Tài sản thừa chờ xử lý	37,464,600	37,464,600
Phải trả khác	2,014,208,484	2,157,567,349
	20,136,853,476	**20,303,909,746**

17. VAY NGẮN HẠN

	01/01/22	Trong kỳ		30/9/2022
	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	15,884,726,511	3,383,602,208	12,501,124,303
Nợ dài hạn đến hạn trả	491,799,997,260	39,000,000,000		530,799,997,260
	491,799,997,260	**54,884,726,511**	**3,383,602,208**	**543,301,121,563**

Vay ngắn hạn là khoản vay bổ sung vốn lưu động của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Vũng Tàu và các cá nhân.
Nợ dài hạn tới hạn trả là khoản vay dài hạn đến hạn trả của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác qua Tổng công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcombank").
Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang làm việc với bên cho vay để thực hiện tái cơ cấu khoản vay.

18. VAY DÀI HẠN

	01/01/22	Trong kỳ		30/9/2022
	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	118,104,449,097		39,000,000,000	79,104,449,097
	118,104,449,097	**-**	**39,000,000,000**	**79,104,449,097**

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCDK-CNVT.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013. Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả

sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNVT.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 609.904.446.357 đồng.

19. Dự phòng phải trả

	30/9/2022	01/01/22
Dự phòng phải trả dài hạn:		
Dự phòng trợ cấp mất việc	168,760,875	209,366,125
	168,760,875	**209,366,125**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	**594,897,870,000**	**2,597,721,463**	**(889,833,251,725)**	**(292,337,660,262)**
Lãi/ lỗ trong kỳ			(84,393,641,883)	(84,393,641,883)
Tại ngày 30/09/2022	**594,897,870,000**	**2,597,721,463**	**(974,226,893,608)**	**(376,731,302,145)**

Cổ phần

	30/9/2022	01/01/22
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59,489,787	59,489,787
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59,489,787	59,489,787
Số lượng cổ phần đang lưu hành	59,489,787	59,489,787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Tại ngày 30/09/2022 và 01/01/2022		
	%	Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	28.75	17,105,643	171,056,430,000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7.53	4,479,257	44,792,570,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.03	2,400,000	24,000,000,000
Xí nghiệp liên doanh Dầu khí Việt-Xô	3.63	2,161,300	21,613,000,000
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	4.03	2,400,000	24,000,000,000
Các cổ đông khác	52.03	30,943,587	309,435,870,000
	100	**59,489,787**	**594,897,870,000**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/9/2022	01/01/22
Ngoại tệ các loại		
Đôla Mỹ	199,053.87	577,886.35
Euro	85.27	85.27

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong kỳ báo cáo, tình hình dịch covid 19 từ năm 2021 ảnh hưởng lớn đến nguồn công việc năm 2022 của Công ty dẫn tới các hoạt động kinh doanh chính của Công ty cũng bị ảnh hưởng. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong chiếm tỷ trọng 67.28% trong tổng doanh thu Quý 3 và chiếm 67.36% trong tổng doanh thu năm 2022. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 là liên quan đến toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu	36,535,114,970	76,103,794,529	72,180,243,644	186,712,805,157
Dịch vụ đóng mới cấu kiện, sửa chữa phương tiện nổi	75,137,770,377	14,515,126,461	148,927,569,015	76,519,087,264
	111,672,885,347	**90,618,920,990**	**221,107,812,659**	**263,231,892,421**

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu	40,084,218,136	71,065,439,764	83,840,482,958	169,904,416,047
Dịch vụ đóng mới cấu kiện, sửa chữa phương tiện nổi	88,983,109,028	17,268,257,197	175,274,737,490	83,893,285,325
	129,067,327,164	**88,333,696,961**	**259,115,220,448**	**253,797,701,372**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí NVL	21,827,551,049	4,176,781,516	40,157,227,572	20,769,905,611
Chi phí nhân công	24,284,884,422	14,346,216,439	49,416,600,136	45,687,425,353
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	9,510,747,127	10,111,980,268	29,201,616,255	32,726,588,547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72,132,483,358	58,309,608,269	137,891,333,750	150,198,665,824
Chi phí khác	1,311,661,208	1,389,110,469	2,448,442,735	4,415,116,037
	129,067,327,164	**88,333,696,961**	**259,115,220,448**	**253,797,701,372**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	216,361,254	266,349,215	721,456,568	783,897,561
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,543,773	302,722,000	469,258,186	425,172,904
	220,905,027	**569,071,215**	**1,190,714,754**	**1,209,070,465**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	13,327,873,967	12,857,413,855	39,403,713,382	38,134,788,161
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	233,148,888	56,544,587	233,148,888	90,307,260
	13,561,022,855	**12,913,958,442**	**39,636,862,270**	**38,225,095,421**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương	1,292,673,317	953,309,775	3,494,395,067	3,543,971,379
Chi phí khác	1,782,307,646	1,389,671,742	4,647,187,361	4,049,718,456
	3,074,980,963	**2,342,981,517**	**8,141,582,428**	**7,593,689,835**

29. LÃI/LỖ TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	42,227,272	454,545	557,371,959	355,743,539
Chi phí khác	223,965,024	3,000,002	355,876,109	14,943,675
Lãi/ (lỗ) từ hoạt động khác	**(181,737,752)**	**(2,545,457)**	**201,495,850**	**340,799,864**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý do Công ty không có thu nhập tính thuế.

31. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(33,991,278,360)	(12,405,190,172)	(84,393,641,883)	(34,834,723,878)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59,489,787	59,489,787	59,489,787	59,489,787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(571.38)**	**(208.5)**	**(1,418.6)**	**(585.6)**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Cổ đông

Cổ tức 2012 phải trả các bên liên quan:

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Số dư các khoản phải trả khác (*)		
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	2,239,628,500	2,239,628,500
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	1,080,650,000	1,080,650,000
	3,320,278,500	**3,320,278,500**

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Thù lao Ban Kiểm soát và HĐQT kiêm nhiệm	54,000,000	78,000,000	200,000,000	249,000,000
	54,000,000	**78,000,000**	**200,000,000**	**249,000,000**

33. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 đã được Ban điều hành/ Giám đốc Công ty phê duyệt để phát hành.

SĐKKD: 3500806844 CT.CP ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ ★ TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA VŨNG TÀU

Mạc Thị Hồng Vượng	**Nguyễn Quang Hiếu**
Phụ trách kế toán	**Giám đốc**
	Ngày 18 tháng 10 năm 2022